TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số/No.: 1059 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2018* *Ho Chi Minh City, August 13th 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Hochiminh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- *Submitted by: Mr. Teo Hong Keng*
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☑ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
- *Information disclosure type: Periodic* ☑ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018(Riêng và Hợp nhất)

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2018 (Separate and Consolidated)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

NL

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*
- Chủ tịch HĐQT, TGĐ/*Chairman, General Director*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Teo Hong Keng

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần
Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 07 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 4 năm 2018)
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Tan Tiang Hing, Malcolm	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Sunyaluck Chaikajornwat	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018)
	Ông Melvyn Ng Kuan Ngee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt thay đổi cấu trúc quản trị của Tổng công ty. Theo đó, Ban Kiểm toán Nội bộ sẽ được thành lập để thay thế cho Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 4 năm 2018)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018)
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Teo Hong Keng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 21 tháng 8 năm 2017.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 18-01-378-HY-1

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**11.157.463.471.463**	**11.323.011.283.213**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**2.876.443.299.185**	**2.382.294.145.898**
Tiền	111		56.443.299.185	262.294.145.898
Các khoản tương đương tiền	112		2.820.000.000.000	2.120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.709.000.000.000**	**6.374.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	6.709.000.000.000	6.374.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.049.758.661.524**	**2.156.246.766.937**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	424.492.037.680	1.305.092.241.908
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.404.970.572	9.564.895.915
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	634.557.559.505	867.877.020.095
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11(a)	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	23.091.880.659	14.500.395.911
Hàng tồn kho	**140**	**13(a)**	**483.786.894.813**	**388.093.755.215**
Hàng tồn kho	141		515.172.979.410	414.420.214.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.386.084.597)	(26.326.459.383)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.474.615.941**	**22.376.615.163**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	38.474.403.217	1.491.233.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	20.885.169.356
Thuế phải thu Nhà nước	153		212.724	212.724

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6.023.282.561.093**	**6.156.832.349.207**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**318.551.652.760**	**319.351.652.760**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	347.420.532.665	348.220.532.665
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
Tài sản cố định	**220**		**1.730.543.827.161**	**1.840.303.606.752**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	847.524.282.540	954.626.221.143
Nguyên giá	*222*		*3.438.745.950.176*	*3.427.249.784.365*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.591.221.667.636)*	*(2.472.623.563.222)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	883.019.544.621	885.677.385.609
Nguyên giá	*228*		*992.440.603.824*	*989.440.803.824*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(109.421.059.203)*	*(103.763.418.215)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**4.158.508.368**	**4.354.990.620**
Nguyên giá	*231*		*7.859.289.977*	*7.859.289.977*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(3.700.781.609)*	*(3.504.299.357)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**93.987.249.537**	**61.211.627.837**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	93.987.249.537	61.211.627.837
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**3.763.660.716.019**	**3.810.074.657.892**
Đầu tư vào các công ty con	251		2.730.209.835.029	2.728.068.835.029
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		687.084.845.720	687.084.845.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		783.539.401.803	783.539.401.803
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(458.042.246.438)	(409.487.304.565)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**112.380.607.248**	**121.535.813.346**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	78.568.835.697	85.450.744.309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	30.484.633.846	34.929.597.381
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13(b)	3.327.137.705	1.155.471.656
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**17.180.746.032.556**	**17.479.843.632.420**

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.308.834.895.693**	**5.370.277.081.680**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.178.183.854.228**	**5.239.437.665.215**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.581.096.500.572	2.017.620.399.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		211.065.646	3.366.746.525
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	464.151.429.502	574.189.634.734
Phải trả người lao động	314		101.545.377.143	53.540.955.885
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	230.771.117.060	53.169.977.301
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	799.838.044.143	2.440.537.137.922
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	570.320.162	97.012.813.080
Nợ dài hạn	**330**		**130.651.041.465**	**130.839.416.465**
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	24.788.572.042	24.966.447.042
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		54.260.153.423	54.270.653.423
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**13.871.911.136.863**	**12.109.566.550.740**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**13.871.911.136.863**	**12.109.566.550.740**
Vốn cổ phần	411	27	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.698.279.474.823	4.935.934.888.700
- *Lợi nhậu sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*4.935.934.888.700*	*2.790.638.035.073*
- *Lợi nhậu sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.762.344.586.123*	*2.145.296.853.627*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**17.180.746.032.556**	**17.479.843.632.420**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**30**	**17.361.625.524.479**	**15.726.693.669.008**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**17.361.625.524.479**	**15.726.693.669.008**
Giá vốn hàng bán	**11**	**31**	**15.279.622.907.010**	**13.437.550.997.676**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.082.002.617.469**	**2.289.142.671.332**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	784.122.659.217	1.094.356.196.972
Chi phí tài chính	22	33	49.044.832.248	(13.246.922.125)
Chi phí bán hàng	25	34	579.421.482.934	631.301.366.124
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	159.569.926.670	140.655.389.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.078.089.034.834**	**2.624.789.034.758**
Thu nhập khác	31		1.740.143.234	829.363.223
Chi phí khác	32		3.661.616.324	4.824.301.771
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.921.473.090)**	**(3.994.938.548)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.076.167.561.744**	**2.620.794.096.210**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**309.378.012.086**	**338.436.081.049**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**4.444.963.535**	**3.558.118.182**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.762.344.586.123**	**2.278.799.896.979**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*KT.Tổng Giám đốc*
		Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**2.076.167.561.744**	**2.620.794.096.210**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		124.452.227.654	127.675.212.703
Các khoản dự phòng	03		48.010.150.109	(14.889.808.181)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		113.880.534	337.926.797
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(783.320.764.460)	(1.094.207.549.819)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.465.423.055.581**	**1.639.709.877.710**
Biến động các khoản phải thu	09		903.922.688.300	260.099.077.938
Biến động hàng tồn kho	10		(97.320.013.883)	59.018.092.295
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(374.816.493.170)	(522.652.292.939)
Biến động chi phí trả trước	12		(30.101.261.522)	(4.541.360.327)
			1.867.107.975.306	**1,431,633,394,677**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(397.387.197.701)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96.630.867.918)	(57.878.351.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.373.089.909.687**	**1.373.755.043.213**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(42.959.757.221)	(42.569.700.137)
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23		(4.495.000.000.000)	(1.700.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		4.160.000.000.000	1.540.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.141.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	36.603.803.243
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		937.777.903.265	819.720.672.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**557.677.146.044**	**633.754.775.392**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.436.560.080.475)	(200.665.313.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.436.560.080.475)**	**(200.665.313.050)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**494.206.975.256**	**1.806.844.505.555**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.382.294.145.898**	**1.880.612.291.229**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(57.821.969)**	**(851.934)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**2.876.443.299.185**	**3.687.455.944.850**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà máy bia Sài Gòn – Củ Chi	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 22 công ty con sở hữu trực tiếp và 15 công ty liên doanh liên kết đầu tư trực tiếp (1/1/2018: 22 công ty con và 15 công ty liên doanh, liên kết), được liệt kê ở Thuyết minh số 8(b).

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2018		1/1/2018	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
	Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
	Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư Vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%
4	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,43%	22,17%	21,43%	22,17%
5	Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 828 nhân viên (1/1/2018: 845 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháo đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 2 năm, là thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan; Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán thành phẩm bia
- Bán nguyên vật liệu và hàng hóa
- Hoạt động khác

Trong kỳ, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 30 và thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và chi phí bán hàng cho từng loại sản phẩm, cung cấp thông tin đầy đủ về kết quả hoạt động của mỗi bộ phân kinh doanh như được nêu ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	30.666.081	402.517.400
Tiền gửi ngân hàng	56.412.633.104	261.891.628.498
Các khoản tương đương tiền (*)	2.820.000.000.000	2.120.000.000.000
	2.876.443.299.185	2.382.294.145.898

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,1% đến 5,5% một năm (1/1/2018: 5,5% một năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi tiền. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 7,2% một năm (1/1/2018: từ 6,7% đến 7,2% một năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018			1/1/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.730.209.835.029	(131.159.950.529)	2.599.049.884.500	2.728.068.835.029	(43.713.199.137)	2.684.355.635.892
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (ii)	687.084.845.720	(35.315.806.787)	651.769.038.933	687.084.845.720	(35.304.424.247)	651.780.421.473
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	783.539.401.803	(291.566.489.122)	491.972.912.681	783.539.401.803	(330.469.681.181)	453.069.720.622
	4.200.834.082.552	(458.042.246.438)	3.742.791.836.114	4.198.693.082.552	(409.487.304.565)	3.789.205.777.987

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	51%	100.424.933.209	387.498.000.000	-	51%	100.424.933.209	399.108.150.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	126.276.000.000	(109.891.400.000)	62,06%	236.167.400.000	209.670.775.000	(26.496.625.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	649.915.000.000	-	66,56%	299.548.230.160	708.317.500.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	(*)	-	51,24%	17.650.697.182	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	69.538.700.000	(6.786.168.844)	54,73%	76.324.868.844	79.303.600.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	511.603.500.000	-	68,78%	314.250.000.000	501.390.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	(*)	-	52,11%	93.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sabeco	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	(14.482.381.685)	76,81%	55.174.824.506	(*)	(17.216.574.137)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36.265.364.767	(*)	-	90%	36.265.364.767	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36.798.955.472	(*)	-	90%	36.798.955.472	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,41%	83.141.000.000	(*)	-	94,23%	81.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36.541.448.653	(*)	-	90%	36.541.448.653	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	94,72%	37.422.345.046	(*)	-	94,72%	37.422.345.046	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	94,92%	36.211.572.632	(*)	-	94,92%	36.211.572.632	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
		2.730.209.835.029		(131.159.950.529)		2.728.068.835.029		(43.713.199.137)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(1.155.663.570)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(1.144.281.030)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý (**)	29,76%	53.379.495.085	(*)	-	29,76%	53.379.495.085	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26%	26.000.000.000	(*)	-	26%	26.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	(*)	-	27,03%	33.787.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	(*)	-	32,22%	103.174.711.495	(*)	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	29%	72.500.000.000	(*)	(2.527.972.687)	29%	72.500.000.000	(*)	(2.527.972.687)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20%	23.000.000.000	(*)	-	20%	23.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,04%	113.224.326.586	(*)	-	30,04%	113.224.326.586	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	30%	86.338.395.824	(*)	-	30%	86.338.395.824	(*)	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	-
		687.084.845.720		(35.315.806.787)		687.084.845.720		(35.304.424.247)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,31%	216.579.320.000	231.382.360.000	-	2,31%	216.579.320.000	172.985.865.600	(34.944.167.400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	18.934.184.000	(136.265.460.000)	0,95%	136.265.460.000	26.823.427.333	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	15,33%	46.000.000.000	(*)	-	15,33%	46.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	14.079.906.000	(37.395.234.000)	0,21%	51.475.140.000	15.584.999.400	(35.890.140.600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5,29%	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	5,29%	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8%	30.700.950.000	11.025.000.000	(19.675.950.000)	9,8%	30.700.950.000	5.880.000.000	(24.820.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10%	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10%	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54%	26.588.267.394	(*)	-	13,54%	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	14,41%	19.690.000.000	(*)	-	14,41%	19.690.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây (**)	13,26%	53.249.742.406	(*)	-	13,26%	53.249.742.406	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97%	35.617.214.481	(*)	-	7,97%	35.617.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2%	45.000.000.000	(*)	(11.088.141.218)	7,2%	45.000.000.000	(*)	(11.407.259.277)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8%	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	8%	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận (**)	10,26%	19.800.000.000	(*)	-	10,26%	19.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)
		783.539.401.803		(291.566.489.122)		783.539.401.803		(330.469.681.181)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây ("Sài Gòn Bình Tây") thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý vào Sài Gòn Bình Tây. Việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên đã hoàn thành vào ngày 9 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý từ ngày 9 tháng 7 năm 2018, và tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty tại Sài Gòn Bình Tây tăng từ 13,26% lên 16,42%.

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	409.487.304.565	462.355.728.421
Dự phòng trích lập trong kỳ	91.697.419.784	25.846.772.501
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(43.142.477.911)	(40.736.580.682)
Số dư cuối kỳ	458.042.246.438	447.465.920.240

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2018	**1/1/2018**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	348.428.967.535	1.205.448.082.564
Các khách hàng khác	76.063.070.145	99.644.159.344
	424.492.037.680	1.305.092.241.908

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2018	**1/1/2018**
	VND	**VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	348.428.967.535	1.205.448.082.564
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	6.104.786.802	2.531.817.156
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	2.603.684.028	667.086.134
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	2.843.688.139	13.543.926.833
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	1.531.578.840	440.373.573
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	1.914.473.550	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	663.152.413	5.613.366.941
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	300.630.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	30.977.100	-

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	21.447.901.586	13.417.740.094
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	7.550.653.373	7.915.048.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	5.555.765.744	3.933.250.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	4.345.101.461	5.552.101.006
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	3.477.991.115	3.653.742.102
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	3.423.129.022	10.918.868.380
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	2.806.902.343	2.679.450.878
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	2.566.062.400	4.420.972.066
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	902.248.135	2.589.344.877
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	1.875.500	1.875.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	-	617.388.182

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

(i) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu về cổ tức	178.760.715.853	416.677.407.498
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị hợp lý của vốn góp bằng tài sản và vốn góp thỏa thuận vào một công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu từ bên thứ ba	159.351.561.777	145.685.456.601
Phải thu khác	19.214.548.332	28.283.422.453
	634.557.559.505	867.877.020.095

(ii) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	24.760.000.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	15.135.816.682	345.816.682
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	12.667.977.950	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	11.565.945.479	14.565.945.479
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	4.154.427.650	1.122.478.438
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	3.448.200.000	6.896.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	54.029.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	4.721.175.021	1.548.933.438
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	72.378.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	71.570.880.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	43.200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	-	40.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	36.261.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	18.760.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	-	1.380.600.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	-	1.113.128.681
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	86.345.723.393	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	14.426.044.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	2.683.916.000	612.242.386

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.318.265.447	12.118.265.447
Khác	8.028.765.000	8.028.765.000
	347.420.532.665	348.220.532.665

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2018				1/1/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	-	-	Trên 1 năm	2.679.761.250	(2.679.761.250)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	141.522.563	(141.522.563)	-	Trên 1 năm	141.522.563	(141.522.563)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	17.554.383.670	(17.554.383.670)	-	Trên 1 năm	23.466.107.168	(23.466.107.168)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	Trên 2 năm	23.091.880.659	(23.091.880.659)	-	Trên 1 năm	14.500.395.911	(14.500.395.911)	-
		40.787.786.892	(40.787.786.892)	-		40.787.786.892	(40.787.786.892)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2018				1/1/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 1 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 1 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 1 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8.409.516.549	6.830.212.392
Các khoản mục tài sản thiếu khác	14.682.364.110	7.670.183.519
	23.091.880.659	14.500.395.911

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	133.302.582.510	-	131.384.748.899	-
Nguyên vật liệu	239.190.043.498	(24.202.915.174)	184.269.878.731	(26.326.459.383)
Công cụ và dụng cụ	28.802.052.123	(7.183.169.423)	5.784.199.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.737.694.400	-	85.575.767.882	-
Thành phẩm	30.140.606.879	-	7.405.620.023	-
	515.172.979.410	(31.386.084.597)	414.420.214.598	(26.326.459.383)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	26.326.459.383	14.556.684.345
Phân loại lại	6.096.100.957	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(544.791.764)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(491.683.979)	-
Số dư cuối kỳ	31.386.084.597	14.556.684.345

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9.384.961.034	(6.057.823.329)	13.309.395.942	(12.153.924.286)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	20.336.942.007	-
Chi phí thuê đất	10.558.004.326	-
Vật tư, công cụ, dụng cụ	3.889.568.132	1.405.149.920
Chi phí trả trước khác	3.689.888.752	86.083.163
	38.474.403.217	1.491.233.083

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Chi phí bảo hiểm VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	20.403.979.812	10.767.331.227	2.677.117.270	85.450.744.309
Tăng trong kỳ	-	10.605.009.209	-	4.737.421.515	15.342.430.724
Phân bổ trong kỳ	-	(15.188.425.866)	(5.383.665.614)	(1.652.247.856)	(22.224.339.336)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	15.820.563.155	5.383.665.613	5.762.290.929	78.568.835.697

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	578.589.580.874	2.708.426.100.758	55.848.495.633	84.385.607.100	3.427.249.784.365
Tăng trong kỳ	49.090.909	1.151.900.000	135.500.000	8.047.828.324	9.384.319.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.111.846.578	-	-	2.111.846.578
Số dư cuối kỳ	578.638.671.783	2.711.689.847.336	55.983.995.633	92.433.435.424	3.438.745.950.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	347.860.487.490	2.021.758.447.255	40.481.540.866	62.523.087.611	2.472.623.563.222
Khấu hao trong kỳ	17.736.037.470	94.490.437.263	1.956.924.402	4.414.705.279	118.598.104.414
Số dư cuối kỳ	365.596.524.960	2.116.248.884.518	42.438.465.268	66.937.792.890	2.591.221.667.636
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	230.729.093.384	686.667.653.503	15.366.954.767	21.862.519.489	954.626.221.143
Số dư cuối kỳ	213.042.146.823	595.440.962.818	13.545.530.365	25.495.642.534	847.524.282.540

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 720.088 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 695.378 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 53.303 triệu VND (1/1/2018: 48.892 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí là 86.394 triệu VND (1/1/2018: 151.386 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	60.081.007.247	989.440.803.824
Tăng trong kỳ	-	2.999.800.000	2.999.800.000
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	63.080.807.247	992.440.603.824
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52.126.699.728	51.636.718.487	103.763.418.215
Khấu hao trong kỳ	2.311.685.832	3.345.955.156	5.657.640.988
Số dư cuối kỳ	54.438.385.560	54.982.673.643	109.421.059.203
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	877.233.096.849	8.444.288.760	885.677.385.609
Số dư cuối kỳ	874.921.411.017	8.098.133.604	883.019.544.621

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 43.055 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 42.869 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 23(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi phí thuế sử dụng đất với số tiền là 11.610.930.728 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 10.338.529.810 VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

17. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.504.299.357
Khấu hao trong kỳ	196.482.252
Số dư cuối kỳ	3.700.781.609
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.354.990.620
Số dư cuối kỳ	4.158.508.368

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	61.211.627.837	29.216.550.436
Tăng trong kỳ	34.887.468.278	16.714.834.006
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.111.846.578)	(12.532.917.649)
Xóa sổ	-	(2.567.054.779)
Số dư cuối kỳ	93.987.249.537	30.831.412.014

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh	87.026.068.634	56.970.919.540
Các công trình khác	6.961.180.903	4.240.708.297
	93.987.249.537	61.211.627.837

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	2.304.311.667	2.304.311.667
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.737.178.004	2.846.136.357
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20.385.429.767	21.700.658.109
▪ Chi phí phải trả	5.057.714.408	5.093.289.408
▪ Lợi thế thương mại	-	2.985.201.840
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.484.633.846	34.929.597.381

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	194.527.145.811	262.095.508.855
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	176.542.279.868	78.791.183.694
Các nhà cung cấp khác	1.210.027.074.893	1.676.733.707.219
	1.581.096.500.572	2.017.620.399.768

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	36.014.357.929	28.545.202.840
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	27.916.422.710	48.481.610.210
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	23.303.297.930	28.500.230.440
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	21.285.936.650	6.609.147.600
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	18.051.953.256	27.419.874.358
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	17.950.997.782	38.102.542.531
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	17.934.115.291	41.616.668.462
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	16.333.894.115	6.237.778.800
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	15.775.849.446	72.045.924.191
Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn Sóc Trăng	15.520.164.550	4.573.218.320
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	13.963.400.000	18.798.124.576
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	13.743.804.463	35.946.277.635
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	12.652.407.480	43.494.775.080
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	10.371.070.164	14.420.626.338
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	9.245.069.790	6.992.501.010
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	6.972.480.072	38.335.313.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	4.149.014.946	18.125.960.031
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	3.903.498.119	25.776.883.541
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.601.538.896	14.496.449.272
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	2.524.466.053	2.364.866.360
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	25.597.417	29.677.705.911

Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	194.527.145.811	262.095.508.855
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	46.780.486.060	32.631.733.090
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	39.965.286.350	56.286.113.565
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	36.914.389.050	31.049.297.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	22.086.750.785	8.908.347.338
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	19.279.354.600	10.606.197.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	15.694.752.700	18.116.463.860
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	14.376.124.400	29.045.628.311
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	14.192.494.800	19.571.068.000
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	13.954.600.000	21.639.640.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	12.880.514.240	24.891.438.000
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	8.835.467.300	8.883.110.870
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	59.510.550

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	292.044.314.989	1.308.579.174.327	(1.359.472.335.963)	-	241.151.153.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.257.813.373	309.378.012.086	(397.387.197.701)	-	160.248.627.758
Thuế giá trị gia tăng	-	2.273.179.372.270	(295.760.579.409)	(1.929.001.460.018)	48.417.332.843
Thuế thu nhập cá nhân	32.198.297.127	32.013.226.610	(53.117.394.642)	-	11.094.129.095
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.562.804.869	(13.015.085.191)	-	1.547.719.678
Thuế đất	1.581.049.815	20.533.278.795	(20.533.278.795)	-	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	102.043.440	670.792.720	(661.419.200)	-	111.416.960
Các loại thuế khác	6.115.990	367.281.467	(373.397.457)	-	-
	574.189.634.734	3.959.283.943.144	(2.140.320.688.358)	(1.929.001.460.018)	464.151.429.502

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được thông báo từ cơ quan chức năng liên quan yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Tổng Công ty đã gửi công văn đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	210.793.664.355	44.474.221.894
Chi phí khác	19.977.452.705	8.695.755.407
	230.771.117.060	53.169.977.301

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho các công ty con	23.056.806.415	26.498.975.698
Cổ tức phải trả	6.938.427.350	1.443.498.507.825
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	109.965.627.840
Cổ tức nhận ứng trước	-	69.793.447.664
Phải trả khác	34.462.937.678	55.400.706.195
	799.838.044.143	2.440.537.137.922

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa do Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	97.012.813.080	189.296.403.628
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	-	65.075.296.000
Điều chuyển về các công ty con	-	(36.739.785.123)
Sử dụng trong kỳ	(96.442.492.918)	(130.321.900.749)
Số dư cuối kỳ	570.320.162	87.310.013.756

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	24.966.447.042	-
Sử dụng trong kỳ	(177.875.000)	-
Số dư cuối kỳ	24.788.572.042	-

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.866.605.331.073	10.040.236.993.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.278.799.896.979	2.278.799.896.979
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(65.075.296.000)	(65.075.296.000)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	(10.892.000.000)	(10.892.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017	6.412.811.860.000	760.819.802.040	5.069.437.932.052	12.243.069.594.092
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.283.482.912.233	2.283.482.912.233
Cổ tức	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(127.965.804.585)	(127.965.804.585)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	(44.536.000.000)	(44.536.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.412.811.860.000	760.819.802.040	4.935.934.888.700	12.109.566.550.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.762.344.586.123	1.762.344.586.123
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.412.811.860.000	760.819.802.040	6.698.279.474.823	13.871.911.136.863

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Dưới một năm	17.860.187.499	22.245.364.764
Từ hai đến năm năm	9.273.652.391	8.981.756.979
Trên năm năm	45.794.753.083	55.013.261.496
	72.928.592.973	86.240.383.239

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
Vỏ lon	cái	736.560	-
Nhãn	bộ	127.000	-
Két nhựa	cái	79.773	1.968
Thùng	cái	6.180	-
Pallet	cái	14	1.027
Bia chai	két	-	368.206
Bia lon	thùng	-	27.229

(c) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	67.943	1.558.072.087	48.735	1.108.468.932
EUR	15.001	396.682.020	12.244	333.700.408

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	71.223.140.457	41.316.856.803

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.918.204.595.840	10.557.023.871.900
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.474.475.550.631	2.952.927.217.877
Doanh thu bán thành phẩm	1.947.576.298.233	2.192.084.635.609
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*3.256.155.472.560*	*3.683.271.513.450*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(1.308.579.174.327)*	*(1.491.186.877.841)*
Doanh thu khác	21.369.079.775	24.657.943.622
	17.361.625.524.479	15.726.693.669.008

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.542.091.974.790	9.247.400.837.140
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.463.625.628.709	2.921.028.178.637
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.272.710.362.118	1.267.890.829.246
Giá vốn khác	1.194.941.393	1.231.152.653
	15.279.622.907.010	13.437.550.997.676

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	527.289.127.149	912.233.566.629
Lãi tiền gửi	256.031.637.311	159.242.449.744
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	801.894.757	148.647.153
Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	22.731.533.446
	784.122.659.217	1.094.356.196.972

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	48.554.941.873	(14.889.808.181)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	376.009.841	1.215.965.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	113.880.534	337.926.797
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	88.994.030
	49.044.832.248	(13.246.922.125)

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	390.762.352.852	374.654.229.490
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	175.777.522.652	241.482.125.810
Chi phí nhân viên	10.347.132.211	5.882.199.699
Chi phí khác	2.534.475.219	9.282.811.125
	579.421.482.934	631.301.366.124

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	80.145.216.417	56.647.997.569
Chi phí thuê ngoài	22.254.798.593	21.115.928.590
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.834.457.307	6.906.570.125
Chi phí khác	49.335.454.353	55.984.893.263
	159.569.926.670	140.655.389.547

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	974.380.041.337	878.069.291.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.154.476.819	770.775.862.719
Chi phí khấu hao và phân bổ	124.452.227.654	127.672.212.703
Chi phí nhân công và nhân viên	194.663.410.965	202.603.746.221
Chi phí khác	51.178.785.109	42.968.370.886

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	309.378.012.086	338.436.081.049
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	4.444.963.535	3.558.118.182
	313.822.975.621	341.994.199.231

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.076.167.561.744	2.620.794.096.210
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	415.233.512.349	524.158.819.242
Thu nhập không bị tính thuế	(105.457.825.430)	(182.701.593.325)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.047.288.702	536.973.314
	313.822.975.621	341.994.199.231

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	69.000.454.000	38.083.610.000
Giao dịch khác	67.548.800	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	75.260.051.199	55.808.126.875
Mua hàng hóa	196.071.532.300	145.060.507.680
Cổ tức	-	2.305.575.000
Giao dịch khác	188.752.800	188.752.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	147.575.202.266	139.817.588.358
Mua hàng hóa	594.294.820.930	561.688.588.410
Cổ tức	-	18.760.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	23.388.261.903	20.909.605.861
Mua hàng hóa	136.799.938.600	134.064.740.020
Cổ tức	3.448.200.000	6.896.400.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	264.351.860.153	285.626.007.720
Mua hàng hóa	766.837.619.700	850.554.669.500
Cổ tức	29.950.000.000	44.925.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	291.396.851.657	256.378.716.127
Mua hàng hóa	787.364.910.090	763.778.807.100
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	57.856.010.984	58.953.199.859
Mua hàng hóa	325.118.914.100	321.333.967.200
Cổ tức	29.580.000.000	14.790.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Cổ tức	-	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	632.240.400	-
Cổ tức	-	159.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	33.546.815.746	30.089.326.480
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.870.440.000	2.161.830.000
Mua hàng hóa	114.075.000	-
Cổ tức	-	38.474.762.302
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.875.014.401	18.063.684.992
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.987.524.000	3.694.108.000
Mua hàng hóa	1.737.515.000	-
Cổ tức	-	7.920.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	47.779.965.297	28.451.295.723
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.786.385.000	4.619.025.400
Mua hàng hóa	614.255.000	1.828.922.000
Cổ tức	-	23.760.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	57.425.805.795	42.996.778.917
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.267.950.380	8.290.084.000
Mua hàng hóa	675.346.000	-
Cổ tức	-	36.152.811.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	27.789.750.683	40.239.294.739
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.622.324.000	4.249.208.700
Mua hàng hóa	103.545.000	39.200.000
Cổ tức	-	31.035.477.166
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	27.226.824.425	27.656.244.744
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.629.211.200	3.634.308.700
Mua hàng hóa	91.260.000	-
Cổ tức	-	4.320.000.000
Giao dịch khác	198.000.000	198.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	44.496.575.021	35.705.364.072
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.432.708.620	4.550.084.000
Mua hàng hóa	1.279.440.000	-
Cổ tức	-	56.929.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	41.836.351.133	32.100.790.665
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.199.121.760	5.795.702.000
Mua hàng hóa	138.645.000	-
Cổ tức	-	84.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	25.570.842.928	21.929.521.143
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.810.770.500	2.212.100.000
Mua hàng hóa	184.626.500	-
Cổ tức	-	64.653.188.439
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	67.214.407.423	97.421.928.015
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.411.504.320	12.152.324.800
Mua hàng hóa	7.112.909.840	3.161.352.000
Góp vốn	2.141.000.000	-
Cổ tức	-	6.480.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	573.733.376.500	518.318.468.700
Bán nguyên vật liệu	221.574.680.620	205.478.055.461
Lợi nhuận được chia	24.550.268.373	30.678.406.971
Giao dịch khác	777.057.894	777.057.894
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco		
Mua dịch vụ bảo trì	19.819.362.833	20.654.186.110
Lợi nhuận được chia	3.171.340.715	2.291.041.240
Giao dịch khác	49.112.499	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm	13.865.785.640.073	12.749.108.507.509
Bán nguyên vật liệu	-	369.338.256
Lợi nhuận được chia	158.882.171.087	180.722.284.004
Mua hàng hóa	34.371.892.000	17.155.753.740
Phí sử dụng vỏ chai	6.880.500.000	8.291.500.000
Giao dịch khác	35.010.000	51.921.585

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre		
Góp vốn bằng tiền	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	223.221.807.248	195.671.118.893
Mua hàng hóa	565.455.848.760	509.610.458.160
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	224.741.493.235	140.087.303.284
Mua hàng hóa	769.961.160.920	453.276.751.900
Cổ tức	5.750.000.000	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	277.803.317.058	129.154.847.211
Mua hàng hóa	925.498.621.500	533.127.437.220
Cổ tức	28.852.089.000	24.043.407.500
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý		
Bán nguyên vật liệu	172.497.163.742	168.230.280.406
Mua hàng hóa	426.633.369.300	458.349.832.550
Cổ tức	4.892.300.000	7.338.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	171.377.227.075	181.110.500.891
Mua hàng hóa	433.404.403.750	456.711.417.000
Cổ tức	10.136.250.000	8.446.875.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	203.116.811.604	97.276.907.856
Mua hàng hóa	667.255.737.150	464.867.803.200
Cổ tức	6.000.000.000	3.000.000.000
Giao dịch khác	1.600.858.098	1.600.858.098
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua nguyên vật liệu	883.351.511.433	828.155.224.999
Cổ tức	144.629.881.178	143.429.175.041
Thu tiền bồi thường	78.288.457	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ		
Mua nguyên vật liệu	81.645.500.000	76.802.700.000
Cổ tức	-	7.962.500.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức	27.423.437.596	26.431.342.966
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		
Mua nguyên vật liệu	6.322.786.020	5.542.320.440

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	199.898.903.566	155.426.791.544
Mua hàng hóa	554.792.016.000	430.933.301.200
Giao dịch khác	-	27.436.500
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	346.656.138.139	237.097.805.878
Mua hàng hóa	1.110.481.158.190	875.998.451.300
Cổ tức	7.500.000.000	11.250.000.000
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	124.401.309.962	170.713.094.977
Mua hàng hóa	419.024.996.000	480.977.310.400
Cổ tức	7.203.750.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	53.768.976.123	46.010.561.442
Mua hàng hóa	311.118.708.600	277.385.159.200
Giao dịch khác	541.576.200	1.083.152.400
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu	9.685.150	3.467.750
Cổ tức	2.000.000.000	5.000.000.000
Chi phí vận chuyển	213.717.200	459.203.025
Thu bồi thường	11.555.835	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và thù lao	25.877.188.275	5.695.520.946

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã thành lập một công con ty là Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn, với Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0315165573 ngày 16 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Công ty có 23 công ty con từ ngày 16 tháng 7 năm 2018.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*KT.Tổng Giám đốc* *Phó Tổng Giám đốc*